TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS-ST
Ngày: 04-5-2022
V/v "tranh chấp hợp đồng góp hụi".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Âu Thị Kiều Sương.
2. Ông Trần Trọng Vũ.
- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 về "tranh chấp hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Ái P, sinh năm 1974 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: - Bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1975 (vắng mặt).
- Ông Kiều Văn N, sinh năm 1975 (vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2021, bản tự khai, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị Ái P trình bày:

Từ năm 2019 đến năm 2021, vợ chồng bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N làm chủ hụi, bà có tham gia các dây hụi cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 30/9/2019 âl, gồm có 27 phần, mỗi tháng khui một lần, bà tham gia 04 phần; còn lại 01 phần hụi sống, bà đóng đến ngày 30/5/2021 âl được 22 tháng là: 2.000.000 đồng x 01 phần x 22 tháng = 44.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: Hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 20/11/2019 âl, gồm có 30 phần, mỗi tháng khui một lần, bà tham gia 09 phần; còn lại 06 phần hụi sống, bà đóng đến ngày 20/5/2021 âl được 20 tháng là: 1.000.000 đồng x 06 phần x 20 tháng = 120.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ ba: Hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 26/02/2020 âl, gồm có 27 phần, mỗi tháng khui một lần, bà tham gia 04 phần; còn lại 03 phần hụi sống, bà đóng đến ngày 26/5/2021 âl được 17 tháng là: 1.000.000 đồng x 03 phần x 17 tháng = 51.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ tư: Hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 10/5/2020 âl, gồm có 28 phần, mỗi tháng khui một lần, bà tham gia 06 phần; còn lại 04 phần hụi sống, bà đóng đến ngày 10/5/2021 âl được 13 tháng là: 1.000.000 đồng x 04 phần x 13 tháng = 52.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ năm: Hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 30/7/2020 âl, gồm có 28 phần, mỗi tháng khui một lần, bà tham gia 09 phần; bà đóng đến ngày 30/5/2021 âl được 11 tháng là: 1.000.000 đồng x 09 phần x 11 tháng = 99.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ sáu: Hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 06/8/2020 âl, gồm có 28 phần, mỗi tháng khui một lần, bà tham gia 04 phần; còn lại 02 phần hụi sống, bà đóng đến ngày 06/6/2021 âl được 11 tháng là: 2.000.000 đồng x 02 phần x 11 tháng = 44.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ bảy: Hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 23/10/2020 âl, gồm có 28 phần, mỗi tháng khui một lần, bà tham gia 04 phần; bà đóng đến ngày 23/5/2021 âl được 08 tháng là: 2.000.000 đồng x 04 phần x 08 tháng = 64.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà đóng cho bà T và ông N là 474.000.000 *(bốn trăm bảy mươi bốn triệu)* đồng.

Trong các dây hụi trên bà còn phải đóng hụi chết với số tiền là:

- Dây hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 30/9/2019 âl, 03 phần hụi chết; còn 05 tháng mãn hụi là: 2.000.000 đồng x 03 phần x 05 tháng = 30.000.000 đồng.

- Dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 20/11/2019 âl, 03 phần hụi chết; còn 10 tháng mãn hụi là: 1.000.000 đồng x 03 phần x 10 tháng = 30.000.000 đồng.

- Dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 26/02/2020 âl, 01 phần hụi chết; còn 10 tháng mãn hụi là: 1.000.000 đồng x 01 phần x 10 tháng = 10.000.000 đồng.

- Dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 10/5/2020 âl, 02 phần hụi chết; còn 15 tháng mãn hụi là: 1.000.000 đồng x 02 phần x 15 tháng = 30.000.000 đồng.

- Dây hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 06/8/2020 âl, 02 phần hụi chết; còn 17 tháng mãn hụi là: 2.000.000 đồng x 02 phần x 17 tháng = 68.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi chết là 168.000.000 *(một trăm sáu mươi tám triệu)* đồng.

Sau khi khấu trừ tiền hụi chết, bà T và ông N còn nợ bà số tiền hụi là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng. Ngày 10/10/2021 âl, bà T ký giấy xác nhận nợ số tiền là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng.

Nay bà yêu cầu bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng và không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền trên.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần bị đơn bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N để tiến hành công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng bà T và ông N vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà T và ông N và không tiến hành hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Phan Thị Ái P khởi kiện bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N về hợp đồng góp hụi. Hiện nay, bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1975 và ông Kiều Văn N, sinh năm 1975; cùng cư trú tại: Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N là bị đơn được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Ái P yêu cầu bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N trả số tiền nợ hụi là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng, yêu cầu của bà Phan Thị Ái P là tranh chấp về hợp đồng góp hụi được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Ngày 10/10/2021 âl, bà Hồ Thị Thu T ký tên vào giấy xác nhận nợ với số tiền là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng; việc hợp đồng góp hụi hai bên hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án công nhận hợp đồng góp hụi giữa bà Phan Thị Ái P và bà Hồ Thị Thu T là có thật và hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ái P yêu cầu bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Hồ Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa nhưng căn cứ lời trình bày của bà Phan Thị Ái P, giấy xác nhận nợ ngày 10/10/2021 (âl) có chữ ký và họ tên của bà Hồ Thị Thu T nên có cơ sở khẳng định bà Phan Thị Ái P đã tham gia góp hụi do bà Hồ Thị Thu T làm chủ hụi với số tiền bà P đã đóng cho bà T là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng. Do bà T tuyên bố vỡ hụi nên bà P khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền trên. Việc bà T không thực hiện giao tiền hụi cho bà P là vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi được quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Căn giấy xác nhận nợ hụi ngày 10/10/2021 (âl), bà Phan Thị Ái P đã đóng hụi cho bà Hồ Thị Thu T số tiền là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần bà T nhưng bà T đều không đến, cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà P nên mặc nhiên thừa nhận số tiền nợ của bà P và phải chịu hậu quả bất lợi đối với yêu cầu của bà P. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ái P về việc yêu cầu bà Hồ Thị Thu T trả số tiền nợ hụi là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng là phù hợp quy định tại Điều 15 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[5] Xét nghĩa vụ liên đới của ông Kiều Văn N: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần ông N nhưng ông N đều không đến, cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà P nên mặc nhiên thừa nhận số tiền nợ của bà P và phải chịu hậu quả bất lợi đối với yêu cầu của bà P. Tại phiên tòa, bà Phan Ái P cho rằng ông N và bà T là vợ chồng hợp pháp. Việc giao dịch góp hụi giữa bà P và bà T là trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông N, bà T nhận tiền góp hụi của bà P nhằm để phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu thiết yếu, sinh hoạt của gia đình. Do đó, ông N có nghĩa vụ liên đới với bà T trả cho bà P số tiền 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ái P đối với bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N về việc trả số tiền là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng. Ghi nhận việc bà Phan Thị Ái P không yêu cầu bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N trả tiền lãi đối với số tiền trên.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N phải chịu là 15.300.000 *(mười lăm triệu ba trăm nghìn)* đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 288 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ái P đối với bà Hồ Thị Thị Thu T và ông Kiều Văn N về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Buộc bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Ái P số tiền là 306.000.000 *(ba trăm lẻ sáu triệu)* đồng. Ghi nhận việc bà Phan Thị Ái P không yêu cầu bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N trả tiền lãi đối với số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Hồ Thị Thu T và ông Kiều Văn N phải nộp là 15.300.000 *(mười lăm triệu ba trăm nghìn)* đồng.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Phan Thị Ái P là 7.650.000 *(bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0001354 ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Châu Thành, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Châu Thành, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Kim Trường Sơn